

*Báo cáo của Ban Giám Đốc và
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán*

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP SÀI GÒN

*Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015*



Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DV TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (08)3820.5944 - 3820.5947; Fax: 3820.5942

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	03 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015	07 - 09
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2015	10 - 10
- Bảng lưu chuyển tiền tệ năm 2015	11 - 11
- Bản Thuyết minh báo cáo tài chính năm 2015	12 - 38



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

CÔNG TY

Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sài Gòn là doanh nghiệp Nhà nước là đơn vị hạch toán độc lập của Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn TNHH MTV. Công ty Lâm Nghiệp Sài Gòn tiền thân là Công ty Lâm Sản Tp. Hồ Chí Minh được thành lập theo Quyết định số 69/QĐ-UB ngày 03 tháng 03 năm 1993 của Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo Quyết định số 5478/QĐ-UB-CNN ngày 16 tháng 08 năm 2000 của Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh, sáp nhập Xí nghiệp Đồ gỗ xuất khẩu (thành lập năm 1993) và Xí nghiệp Giồng và Trồng rừng (thành lập năm 1992) vào Công ty Lâm Sản Tp. Hồ Chí Minh đồng thời đổi tên Công ty thành Công ty Lâm Nghiệp Sài Gòn.

Ngày 19 tháng 06 năm 2002 Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh ra Quyết định số 2591/QĐ-UB về việc sáp nhập thêm Công ty Thiết bị phụ tùng cơ khí Nông nghiệp (thành lập năm 1992) vào Công ty Lâm Nghiệp Sài Gòn.

Ngày 24 tháng 08 năm 2010 Công Ty Lâm Nghiệp Sài Gòn đã được sở kế hoạch và đầu tư TP. HCM cấp giấy chứng nhận chuyển từ Công Ty Lâm Nghiệp Sài Gòn thành Công Ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sài Gòn.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty: Sản xuất công nghiệp, Kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

Ngành sản xuất kinh doanh cơ bản của Công ty là khai thác, chế biến gỗ tinh chế xuất khẩu và trồng rừng (cây công nghiệp). Ngoài ra để mở rộng lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh, tạo hiệu quả cho Công ty, Công ty đã bổ sung các chức năng hoạt động: Nuôi cá sấu, may mặc, vận tải hàng hóa, kinh doanh xăng dầu, xây dựng và trang trí nội thất.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 8 Hoàng Hoa Thám, Quận Bình Thạnh, TP.HCM

BAN GIÁM ĐỐC

Chức vụ

Ông: Hà Quốc Cường	Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 04/02/2015
Ông: Đinh Anh Sâm	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 07/07/2015
Ông: Trần Minh Thuyết	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16/06/2015
Ông: Đỗ Văn Chiến	Kế toán trưởng	

Theo danh sách trên, không ai trong Ban Giám đốc sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nhận lương, thưởng, thù lao từ Công ty.

TÌNH HÌNH KINH DOANH CỦA CÔNG TY

Doanh thu thuần năm 2015 là: 478.350.457.909 đồng

Lợi nhuận sau thuế năm 2015 là: 11.116.979.426 đồng

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;


- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, Kết quả hoạt động kinh doanh, cũng như Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, phụ hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Tp.HCM, ngày 29 tháng 01 năm 2016

Giám đốc *Loch*



Hà Quốc Cường

0501172
CÔNG T
ÁCH NHIỆM H
CH VỤ TU
CHÍNH KẾ
À KIỂM T
PHÍA N/
- TP. HỒ

Số: 255/BCKT/TC/2016/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về báo cáo tài chính năm 2015 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
của Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sài Gòn

Kính gửi: Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sài Gòn

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sài Gòn, được lập ngày 29 tháng 01 năm 2016 từ trang 07 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

1. Trong năm 2015, Công ty đã ghi nhận tăng doanh thu số tiền: **9.900.610.785** đồng "khoản tiền đền bù giá trị bồi thường hỗ trợ cây trồng" (chưa thu được tiền) căn cứ vào Quyết định số 230/QĐ-UBND ngày 29 tháng 01 năm 2016 Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi **2.455.830,8 m²** đất do Công ty quản lý (xem chi tiết trình bày tại thuyết minh V.5 trang 22) là chưa phù hợp với nguyên tắc kế toán (nguyên tắc thận trọng); Theo đó, ảnh hưởng đến báo cáo tài chính năm 2015 như sau: Chi tiêu "Lợi nhuận sau thuế TNDN" tăng lên một khoản là: **7.722.476.412** đồng, chi tiêu "Thuế phải nộp nhà nước" tăng lên một khoản là: **2.178.134.373** đồng.

2. Khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm 2014 và 2015, Công ty đã xác định các khoản đã chi cho cán bộ công nhân viên trong năm 2014 và 2015 bằng nguồn Quỹ phúc lợi số tiền lần lượt, năm 2014 là: **1.468.068.017** đồng, năm 2015 là: **2.917.946.018** đồng là khoản chi phí được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) là chưa phù hợp với qui định của Luật thuế (TNDN). Theo đó, ảnh hưởng đến báo cáo tài chính năm 2015 như sau: chi tiêu "Thuế phải nộp nhà nước" giảm đi một khoản là: **964.923.088** đồng. Chi tiêu "Lợi nhuận sau thuế TNDN" tăng lên tương ứng (xem thêm chi tiết tại thuyết minh VI.12 trang 35).

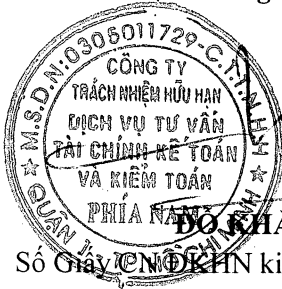
Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sài Gòn tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2016

**Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính
Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)**

Tổng Giám đốc



[Handwritten signature]

ĐỖ CHẮC THANH

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 0064-2013-142-1

Kiểm toán viên

[Handwritten signature]

NGUYỄN THỊ TUYẾT

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0624-2013-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

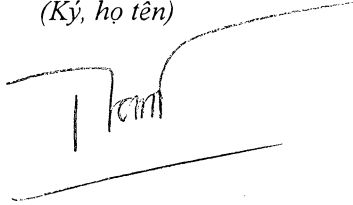
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+130+150)	100		157.725.072.472	92.356.381.558
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	62.438.375.180	19.495.043.497
1 Tiền	111		62.438.375.180	12.495.043.497
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	7.000.000.000
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	6.000.000.000
1 Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	-	6.000.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		72.872.975.809	33.970.007.625
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	42.480.964.200	31.679.539.714
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	417.409.000	1.474.386.172
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	29.974.602.609	1.064.806.508
7 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	V.6	-	(248.724.769)
IV- Hàng tồn kho	140	V.7	16.997.777.158	27.666.279.380
1 Hàng tồn kho	141		16.997.777.158	27.666.279.380
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		5.415.944.325	5.225.051.056
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	702.576.367	3.584.138.995
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.645.699.335	1.640.912.304
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15b	67.668.623	-
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		112.491.678.602	101.025.907.512
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II- Tài sản cố định	220		70.033.111.826	35.507.485.963
1 TSCĐ hữu hình	221	V.9	60.894.587.488	29.657.037.871
- Nguyên giá	222		121.656.875.888	73.719.695.684
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(60.762.288.400)	(44.062.657.813)
2 TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
3 TSCĐ vô hình	227	V.10	9.138.524.338	5.850.448.092
- Nguyên giá	228		9.456.560.154	6.231.829.244
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(318.035.816)	(381.381.152)
III- Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240		40.712.642.489	45.702.095.936
1 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.11a	19.728.299.026	26.315.974.049
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11b	20.984.343.463	19.386.121.887
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	16.607.243.120
1 Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2b	-	16.607.243.120
VI- Tài sản dài hạn khác	260		1.745.924.287	3.209.082.493
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	1.745.924.287	2.041.479.642
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.12	-	1.167.602.851
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		270.216.751.074	193.382.289.070

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
C/ NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		124.087.838.017	92.313.551.606
I- Nợ ngắn hạn	310		122.112.261.917	88.351.832.597
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	25.079.885.648	17.815.668.227
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	1.835.457.914	5.634.334.945
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15a	2.667.129.973	10.761.274.732
4 Phải trả người lao động	314	V.16	11.719.269.208	12.518.243.177
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	-	5.036.796.440
6 Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18a	51.434.507.232	1.877.856.160
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	28.540.316.763	25.091.164.397
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.20	835.695.179	9.616.494.519
13 Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II- Nợ dài hạn	330		1.975.576.100	3.961.719.009
1 Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2 Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3 Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4 Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5 Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7 Phải trả dài hạn khác	337	V.18b	1.975.576.100	3.961.719.009
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		146.128.913.057	101.068.737.464
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.21	146.128.913.057	101.068.737.464
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		95.746.000.000	95.746.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4 Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5 Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		38.256.535.667	-
7 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		1.667.658.617	1.667.658.617
9 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11 Lợi nhuận chưa phân phối	421		10.458.718.773	3.655.078.847
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		273.400.000	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		10.185.318.773	3.655.078.847
12 Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		270.216.751.074	193.382.289.070

Tp.HCM, ngày 29 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lưu Thị Thanh Tâm



Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đỗ Văn Chiến

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



The stamp contains the text: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP SÀI GÒN FORIMEX

Hà Quốc Cường



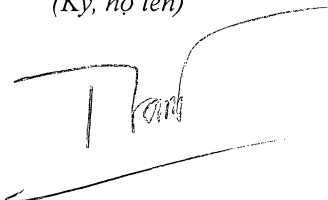
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	478.350.457.909	468.122.512.888
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.2	478.350.457.909	468.122.512.888
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	438.501.193.337	416.612.782.063
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		39.849.264.572	51.509.730.825
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	856.189.510	578.586.134
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	1.006.479.833	1.160.329.068
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		756.530.908	841.879.321
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8a	8.466.814.182	9.828.631.627
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8b	18.944.230.679	27.772.334.625
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		12.287.929.388	13.327.021.639
11. Thu nhập khác	31	VI.6	8.941.245.911	4.647.853.079
12. Chi phí khác	32	VI.7	6.887.060.477	6.406.351.770
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.054.185.434	(1.758.498.691)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		14.342.114.822	11.568.522.948
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	2.057.532.545	3.311.274.372
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	1.167.602.851	(671.705.904)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	VI.12	11.116.979.426	8.928.954.472

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Lưu Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Đỗ Văn Chiến

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hà Quốc Cường

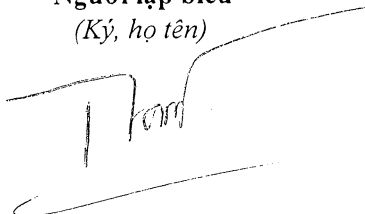
Tp.HCM, ngày 29 tháng 01 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		463.308.144.424	496.912.292.130
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(411.481.025.066)	(417.469.454.745)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(47.605.911.379)	(46.412.425.407)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(756.530.908)	(1.163.099.816)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(3.933.350.192)	(1.912.274.551)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		111.323.194.674	62.484.583.412
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(74.347.398.773)	(74.589.030.450)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		36.507.122.780	17.850.590.573
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.098.263.908)	(8.282.987.268)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.090.909	49.200.004
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(17.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6.000.000.000	16.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		86.099.357	113.250.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.988.926.358	(9.120.537.264)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		36.404.461.263	69.452.747.777
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(32.967.483.897)	(62.385.297.780)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		3.436.977.366	7.067.449.997
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		42.933.026.504	15.797.503.306
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		19.495.043.497	3.672.617.198
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61		10.305.179	24.922.993
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	1	62.438.375.180	19.495.043.497

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

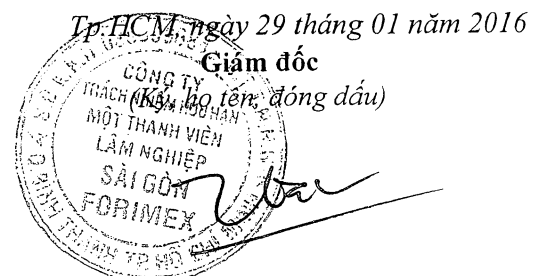


Lưu Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)



Đỗ Văn Chiên

Giám đốc
 (Ký, họ tên, đóng dấu)


Hà Quốc Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sài Gòn là doanh nghiệp Nhà nước là đơn vị hạch toán độc lập của Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn TNHH MTV. Công ty Lâm Nghiệp Sài Gòn tiền thân là Công ty Lâm Sản Tp. Hồ Chí Minh được thành lập theo Quyết định số 69/QĐ-UB ngày 03 tháng 03 năm 1993 của Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo Quyết định số 5478/QĐ-UB-CNN ngày 16 tháng 08 năm 2000 của Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh, sáp nhập Xí nghiệp Đồ gỗ xuất khẩu (thành lập năm 1993) và Xí nghiệp Giồng và Trồng rừng (thành lập năm 1992) vào Công ty Lâm Sản Tp. Hồ Chí Minh đồng thời đổi tên Công ty thành Công ty Lâm Nghiệp Sài Gòn.

Ngày 19 tháng 06 năm 2002 Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh ra Quyết định số 2591/QĐ-UB về việc sáp nhập thêm Công ty Thiết bị phụ tùng cơ khí Nông nghiệp (thành lập năm 1992) vào Công ty Lâm Nghiệp Sài Gòn.

Ngày 24 tháng 08 năm 2010 Công Ty Lâm Nghiệp Sài Gòn đã được sở kế hoạch và đầu tư TP. HCM cấp giấy chứng nhận chuyển từ Công Ty Lâm Nghiệp Sài Gòn thành Công Ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sài Gòn.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 8 Hoàng Hoa Thám, Quận Bình Thạnh, TP.HCM

2. Ngành nghề kinh doanh:

Ngành sản xuất kinh doanh cơ bản của Công ty là khai thác, chế biến gỗ tinh chế xuất khẩu và trồng rừng (cây công nghiệp). Ngoài ra để mở rộng lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh, tạo hiệu quả cho Công ty, Công ty đã bổ sung các chức năng hoạt động: Nuôi cá sấu, may mặc, vận tải hàng hóa, kinh doanh xăng dầu, xây dựng và trang trí nội thất.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

4. Cấu trúc Công ty: Công ty gồm có trụ sở chính và các cửa hàng bán lẻ khác.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Do đó số liệu so sánh đã được phân loại lại cho phù hợp.

II. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng.

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng



1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành tiền cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải thu:

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 3 năm.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

3. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

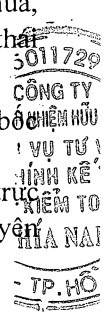
3.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

4.1. Nguyên tắc kế toán ghi nhận TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình:

- Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được Tài sản cố định tính đến thời điểm đưa Tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



- Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

5.1 Tài sản đồng kiểm soát:

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức tài sản đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Phần chia của Công ty trong tài sản đồng kiểm soát được phân loại theo tính chất của tài sản.

- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Công ty.

- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh.

- Thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm, dịch vụ được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh.

- Các khoản chi phí của Công ty phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư khi mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh và không chuyển quyền sở hữu thành sở hữu chung của các bên liên doanh không được ghi giảm tài sản. Trường hợp Công ty nhận tài sản góp vốn liên doanh thì được theo dõi như tài sản nhận giữ hộ, không hạch toán tăng tài sản và nguồn vốn kinh doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh có sự chuyển quyền sở hữu và đang trong quá trình xây dựng tài sản đồng kiểm soát được ghi giảm tài sản trên sổ kế toán và ghi nhận giá trị tài sản vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Sau khi tài sản đồng kiểm soát hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng, căn cứ vào giá trị tài sản được chia Công ty ghi nhận tăng tài sản của mình phù hợp với mục đích sử dụng.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và chi phí phải trả:

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ:

Việc trích trước chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định theo định kỳ được căn cứ vào kế hoạch sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp. Không phản ánh các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ, phải theo dõi chi tiết nguyên tệ và thực hiện theo nguyên tắc:

- Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;
- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;
- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

11.1. Vốn góp chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông, chủ sở hữu.

11.2. Quỹ khác của chủ sở hữu: Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

12.1. Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm:

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

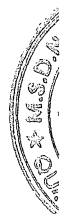
12.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

12.3. Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:



- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán:

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, giá vốn còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Đối với kinh doanh bất động sản, khi chưa tập hợp được đầy đủ hồ sơ, chứng từ về các khoản chi phí liên quan trực tiếp tới việc đầu tư, xây dựng bất động sản nhưng đã phát sinh doanh thu nhượng bán bất động sản, được trích trước một phần chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán. Khi tập hợp đủ hồ sơ, chứng từ hoặc khi bất động sản hoàn thành toàn bộ, thì phải quyết toán số chi phí đã trích trước vào giá vốn hàng bán. Phần chênh lệch giữa số chi phí đã trích trước cao hơn số chi phí thực tế phát sinh được điều chỉnh giảm giá vốn hàng bán của kỳ thực hiện quyết toán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản phải tuân thủ theo các nguyên tắc sau:

- Chỉ được trích trước vào giá vốn hàng bán đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng và phải thuyết minh chi tiết về lý do, nội dung chi phí trích trước cho từng hạng mục công trình trong kỳ.
- Chỉ được trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành, được xác định là đã bán trong kỳ và đủ tiêu chuẩn ghi nhận doanh thu.
- Số chi phí trích trước được tạm tính và số chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản được xác định là đã bán (được xác định theo diện tích).

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Không hạch toán vào chi phí tài chính những nội dung chi phí sau đây:

- Chi phí phục vụ cho việc sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp;
- Chi phí kinh doanh bất động sản;
- Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản;
- Các khoản chi phí được trang trải bằng nguồn kinh phí khác;
- Chi phí khác.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu và được ghi nhận vào chi phí tài chính nếu việc phát hành trái phiếu cho mục đích sản xuất, kinh doanh thông thường.

Lãi phải trả của trái phiếu chuyển đổi được tính vào chi phí tài chính trong kỳ được xác định bằng cách lấy giá trị phần nợ gốc đầu kỳ của trái phiếu chuyển đổi nhân (x) với lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu hoặc lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm phát hành trái phiếu chuyển đổi

Nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, khoản cổ tức ưu đãi đó về bản chất là khoản lãi vay và phải được ghi nhận vào chi phí tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

15.1. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng:

Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí bán hàng không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

Chi phí bán hàng được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí như: Chi phí nhân viên, vật liệu, bao bì, dụng cụ, đồ dùng, khấu hao TSCĐ; dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác.

15.2. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp:

Các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (Điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (Tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

16.1 Thuế TNDN hiện hành:

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

16.2 Thuế TNDN hoãn lại:

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp;
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế;
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

17. Các bên liên quan:

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.



V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
1.1 - Tiền mặt (VND)	817.114.000	712.745.000
* Văn phòng	552.681.000	465.680.000
* XN Giống trồng rừng	130.922.000	25.598.000
* Nhà máy Chế biến gỗ	133.511.000	221.467.000
1.2 - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	61.621.261.180	11.782.298.497
a. Tiền gửi ngân hàng - đồng Việt Nam	47.969.248.478	1.770.582.623
- Ngân hàng Phát Triển Việt Nam	2.791.101	2.776.866
- Ngân hàng TM Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	62.329.515	157.199.014
- Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn	561.173.070	332.293.922
- Ngân hàng TM Cổ phần Á Châu-CN Phan Đình Phùng	776.687.196	1.162.676.071
- Ngân hàng Quốc Tế	38.711.348	38.672.121
- Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	50.625.302	50.695.601
- Ngân hàng TM Cổ phần Công Thương VN - CN2	388.637.371	26.269.028
- Ngân hàng TNHH MTV ShinHan Việt Nam	2.578.754	
- Ngân hàng Nam Á	526.387.892	
- Ngân hàng TM Cổ phần Việt Á - CN TP.HCM	45.559.326.929	
b. Tiền gửi ngân hàng - USD	13.652.012.702	10.011.715.874
- Ngân hàng NN và Phát Triển Nông Thôn (304.366,19 USD)	6.822.438.462	3.516.490.605
- Ngân hàng TM Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (361,47 USD)	7.716.859	8.002.959
- Ngân hàng TM Cổ phần Á Châu (303.379,81 USD)	6.821.857.381	6.487.222.318
1.3 Khoản tương đương tiền		7.000.000.000
- Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn		7.000.000.000
Cộng	62.438.375.180	19.495.043.497

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đài hạn

Tiền gửi có kỳ hạn

Ngân hàng TM Cổ phần Á Châu -Chi nhánh
Phan Đình Phùng

Cộng

Số cuối năm		Số đầu năm	
Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
		6.000.000.000	6.000.000.000
		6.000.000.000	6.000.000.000

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty TNHH Sài Gòn Nhất Phương (*)

Cộng

Số cuối năm		Số đầu năm	
Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc
			16.607.243.120
			16.607.243.120

Ghi chú:

(*) Khoản đầu tư vào Công ty TNHH Sài Gòn Nhất Phương được chuyển về Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV theo Quyết định số 303/QĐ-TCT ngày 19/10/2015 của Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV.

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	42.480.964.200	31.679.539.714
* Văn phòng	22.344.981.093	6.563.457.012
* XN Giống trồng rừng	544.998.229	10.864.214.278
* Nhà máy Chế biến gỗ	19.590.984.878	14.251.868.424
+ Phải thu của khách hàng	42.480.964.200	31.526.661.074
Công ty Cổ phần Thương Mại và Dịch Vụ Cần Giờ (*)	300.000.000	
Công ty Cổ phần Đại Đồng Tiến	557.575.437	366.708.339
Công ty TNHH Quốc Tế Smart Elegant VN	330.155.843	522.046.445
DNTN Tân Phúc Hồng	321.326.480	204.605.780
Công ty TNHH SX-TM-DV Long Thạnh	7.962.113.370	1.050.959.427
Brenwood Classic		69.806.903
Công ty TNHH Kim Liên Thành	385.694.750	963.370.450
Công ty TNHH SX TM Phụng Giao Long	286.726.000	
Công ty TNHH TM Tân Triều Vỹ	733.605.181	
Công ty TNHH MTV Hùng Thành Vân	1.356.091.000	
Chi Nhánh Cty TNHH SX TM DV Thịnh Hoàng	1.361.328.540	
Công ty Blue Ambrosia INC.	1.618.015.053	
Công ty TNHH Cá Sấu Phương Nam	2.100.000.000	
Công ty Cổ phần Đồ Gỗ Nghĩa Sơn	4.717.651.884	
Công ty TNHH Công Nghiệp Cơ Khí Sài Gòn	165.864.985	2.380.562.932
Công ty TNHH Hàng Việt Thông Minh	1.269.335.768	550.094.188
Công ty TNHH Legnoluce Việt Nam		2.788.790.387
Công ty TNHH Thủ Công Mỹ Nghệ Hoa Sen		1.162.823.940
Công ty TNHH Xây Dựng TM DV Lê Hà	563.805.000	660.000.000
Công ty TNHH BELKELLY (3.133,04 USD)	75.736.673	306.401.516
RUDOLF LEINER GESELLSCHAFT m.b.H		494.071.000
Công ty TNHH TEG INTERNATIONAL (398.841,02 USD)	8.953.980.899	3.232.061.486
Công ty TNHH Bao Bì Hiệp Thuận	867.035.317	1.007.797.756
Công ty TNHH MTV In ấn Kim Thuận	750.528.720	832.519.646
Công ty TNHH MTV Lâm Mỹ Xanh	415.576.198	260.503.438
Công ty TNHH Mai Phúc		7.525.240.000
Công ty TNHH DV TM XNK Sao Bắc	329.998.229	3.338.974.278
Công ty TNHH Nguồn Thời Trang Việt		125.840.000
Công ty TNHH Thiên Châu	114.012.250	
Công ty Marg Trading GMHB (10.865,53 USD)	252.067.789	
Công ty TNHH Golden Traxck Management (14.994,15 USD)	336.618.667	
Công ty TNHH Andrea Bizzotto S.P.A (15.237,5 USD)	342.081.875	
Công ty TNHH Guangyo Technology (15.661,86 USD)	351.608.757	
Công ty TNHH 2 CONNECT APS (28.275 USD)	634.773.750	
Công ty TNHH Gardamo GBBH & CO.KG (35.202,68 USD)	790.300.166	
Công ty TNHH Hillerstorps Tra AB (35.626,59 USD)	800.735.744	
Công ty TNHH Ivena International PTE, LTD (44.711,52 USD)	1.003.773.624	
Công ty TNHH Buy It Direct LTDc (45.515,45 USD)	1.022.063.441	
Các đối tượng khác	1.410.782.810	3.682.647.038
+ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	152.878.640
CN TCT Nông Nghiệp Sài Gòn TNHH MTV -		152.878.640
Công ty chăn nuôi và CBTP Sài Gòn		
Cộng	42.480.964.200	31.679.539.714

Ghi chú : (*) xem thêm chi tiết tại mục VII.4 trang 38 Phần Thuyết minh.

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn	417.409.000	1.474.386.172
* Văn phòng	43.639.000	1.364.102.072
* XN Giồng trồng rừng	373.770.000	100.000.000
* Nhà máy Chế biến gỗ		10.284.100
<i>Chi tiết các khoản phải thu theo đối tượng:</i>		
Công ty TNHH Kỹ Thuật Điện An Bình		37.000.000
Công ty Cổ phần Tư Vấn Thiết Kế Đầu Tư Xây Dựng Hợp Phát		331.594.400
Xí Nghiệp Bán Lẻ Xăng Dầu		825.768.272
Công ty TNHH MTV SX-TM-DV Môi Trường Á Châu		88.950.400
Công Ty TNHH Kiểm Toán Và Dịch vụ tin học TPHCM	22.789.000	22.789.000
Công Ty TNHH DV TM Xuân Trang	20.850.000	
Công Ty TNHH Đất Phù Sa	163.770.000	
Hoàng Thị Sinh	210.000.000	100.000.000
Công ty TNHH MTV Nhật Quang Phát		10.284.100
Các đối tượng khác		58.000.000
Cộng	417.409.000	1.474.386.172

5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
* Văn phòng	19.871.474.857		894.271.396	
* XN Giồng trồng rừng	10.018.346.004		58.000.000	
* Nhà máy Chế biến gỗ	84.781.748		112.535.112	
a- Phải thu ngắn hạn khác	29.974.602.609		1.064.806.508	
+ Phải thu tạm ứng	884.835.764		608.730.983	
Văn phòng	782.804.514		501.009.435	
XN Giồng trồng rừng	79.031.250		58.000.000	
Nhà máy Chế biến gỗ	23.000.000		49.721.548	
+ Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	11.233.490.581		276.075.525	
BHXH, BHYT, BHTN	86.866.377		102.553.292	
Thuế TNCN CBCNV VP	88.682.274		75.132.478	
Phải thu của trung tâm phát triển quỹ đất TP.HCM (MB 302/5 NTL)	234.945.815			
Sở Tài Nguyên Môi Trường Tỉnh Đồng Nai (**)	9.900.610.785			
Phải thu Cổ phần hóa	922.385.330			
Các đối tượng khác			98.389.755	
+ Phải thu khác của khách hàng là các bên liên quan	17.676.276.264			
Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn TNHH MTV	17.676.276.264			
+ Ký cược, ký quỹ	180.000.000		180.000.000	
Công ty TNHH TM DV Kỹ thuật Lộc Phát Hưng	6.000.000		6.000.000	
Công ty TNHH MTV Quản Lý Kinh Doanh Nhà TP.HCM	174.000.000		174.000.000	
b- Phải thu dài hạn khác	-		-	
Cộng	29.974.602.609		1.064.806.508	

1729-C
 3 TY
 4 HỮU HẠN
 TƯ VẤN
 KẾ TOÁN
 4 TOÁN
 NAM
 HỒ CHÍ

Ghi chú: (**) Ngày 12/06/2014 Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Đồng Nai có công văn số 5116/UBND-CNN về việc chấp thuận chủ trương thu hồi khu đất khoảng **195,7819** ha đất do Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sài Gòn quản lý, ngày 08/10/2015 Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Đồng Nai có công văn tiếp theo số 8215/UBND-ĐT ngày 08/10/2015/UBND-ĐT về việc xử lý hỗ trợ đối với đất rừng trong đó chấp thuận đơn giá đền bù về các loại cây trồng do thu hồi; Ngày 14/10/2015 Trung tâm phát triển quỹ đất - Sở tài nguyên môi trường đã có tờ trình số 702/TTr-TTPTQĐ đề nghị thẩm định và trình duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ nhà, tài sản, công trình xây dựng trên đất và cây trồng của khu đất do Công ty quản lý; Trong đó chi tiết giá trị bồi thường như sau :

- Giá trị bồi thường, hỗ trợ cây trồng	9.900.610.785
- Giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà, vật kiến trúc	392.046.692
- Giá trị các chính sách hỗ trợ	7.228.727.400
- Thưởng di dời	12.000.000
- Kinh phí thực hiện công tác bồi thường	350.667.698
Cộng	17.884.052.575

Tiếp theo, ngày 22/01/2016 Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Đồng Nai ra Quyết định số 243/QĐ-UBND về việc thu hồi: **2.455.830,8** m² đất của Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sài Gòn tại Xã Phước An, Xã Hiệp Phước, Xã Long Thọ, Xã Long Tân thuộc huyện Nhơn Trạch; và Quyết định số 242/QĐ-UBND về việc phê duyệt Phương án bồi thường khu đất này có tổng giá trị là: **17.884.053.574** đồng. Trong năm 2015 Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sài Gòn đã hạch toán tăng doanh thu khoản tiền đền bù giá trị bồi thường hỗ trợ cây trồng. Tới thời điểm phát hành báo cáo tài chính này Công ty chưa tiến hành bàn giao đất cho Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Đồng Nai.

TỔNG CÔNG TY NÔNG NGHIỆP SÀI GÒN TNHH MTV
CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP SÀI GÒN
 Số 8 Hoàng Hoa Thám, Quận Bình Thạnh, TP.HCM

Báo cáo tài chính
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Thời gian quá hạn	Giá gốc
Phải thu tiền hàng				
Công ty TNHH SXTM Tân Hoàng Mỹ			Trên 3 năm	40.160.000
Công ty Brenwood Classic Limited			Trên 3 năm	69.806.903
Công ty Furniture Supply-philip Simon			Trên 3 năm	12.917.866
Công ty TNHH Nguồn Thời Trang Việt			Trên 3 năm	125.840.000
Cộng				248.724.769
				248.724.769

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
7. HÀNG TỒN KHO				
Nguyên liệu, vật liệu	6.903.200.168		7.201.491.178	
Công cụ, dụng cụ	46.820.000		29.665.000	
Chi phí SX, KD dở dang	5.929.055.186		10.078.948.775	
Thành phẩm	1.731.601.611		7.709.887.627	
Hàng hóa	2.387.100.193		2.646.286.800	
Cộng	16.997.777.158		27.666.279.380	

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cuối năm	Dự phòng	Số cuối năm	Số đầu năm
8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC				
a- Chi phí trả trước ngắn hạn				
Bảo hiểm tài sản	702.576.367		3.584.138.732	
Chi phí dịch vụ	65.501.667		22.000.000	
Công cụ, dụng cụ	637.074.700		54.944.911	
Khoản tiền thu trên vốn đầu tư vào Công ty TNHH SG Nhất Phương	-		3.507.193.821	
b- Chi phí trả trước dài hạn	1.745.924.287		2.041.479.642	
Giá trị thương quyền	14.000.000		125.441.004	
Chi phí sửa chữa, cải tạo	256.240.451			
Chi phí dịch vụ	16.133.542		447.939.640	
Công cụ, dụng cụ	447.461.170		70.322.576	
Hệ thống báo cháy			207.083.334	
Chi phí thuê đất rừng			1.190.693.088	
Tiền lãi đã trả cho Công ty cao su Phước Long	1.012.089.124			
Cộng	2.448.500.654		5.625.618.374	

TỔNG CÔNG TY NÔNG NGHIỆP SÀI GÒN TNHH MTV
CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP SÀI GÒN
 Số 8 Hoàng Hoa Thám, Quận Bình Thạnh, TP.HCM

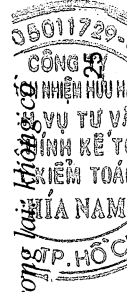
Báo cáo tài chính
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản có định khác	Tổng Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	51.595.823.255	8.115.127.684	3.374.000.360	75.971.018	10.558.773.367	73.719.695.684
- Mua trong năm	83.412.000	280.300.000		97.558.000		461.270.000
- Cải tạo sửa chữa						
- Đầu tư XDCB hoàn thành					2.420.993.908	2.420.993.908
- Thanh lý, nhượng bán	43.956.889.453	62.000.000	306.646.025	1.454.546	9.138.437.654	62.000.000
- Tặng khác (*)	7.023.644.119	542.622.587	676.455.476	43.789.200		53.403.427.678
- Giảm khác (*)						8.286.511.382
Số dư cuối năm	88.612.480.589	7.790.805.097	3.004.190.909	131.194.364	22.118.204.929	121.656.875.888
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	31.007.480.909	5.842.619.962	2.493.803.431	67.925.562	4.650.827.949	44.062.657.813
- Khấu hao trong năm	2.396.957.356	546.277.427	211.055.934	6.097.947	629.211.709	3.789.600.373
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		62.000.000				62.000.000
- Tặng khác (*)	22.245.482.870					22.245.482.870
- Giảm khác (*)	5.619.432.636	1.697.323.734	975.997.056	45.734.653	934.964.577	9.273.452.656
Số dư cuối năm	50.030.488.499	4.629.573.655	1.728.862.309	28.288.856	4.345.075.081	60.762.288.400
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	20.588.342.346	2.272.507.722	880.196.929	8.045.456	5.907.945.418	29.657.037.871
2. Tại ngày cuối năm	38.581.992.090	3.161.231.442	1.275.328.600	102.905.508	17.773.129.848	60.894.587.488

Ghi chú: (*) Tăng, giảm khác là do chênh lệch đánh giá lại tài sản theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 30/06/2014, và tài sản điều chuyển về Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn TNHH MTV theo Quyết định số 303/QĐ-TCT ngày 19/10/2015 Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 919.923.995 đồng
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý: không phát sinh
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có



10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	6.231.829.244		6.231.829.244
- Mua trong năm		216.000.000	216.000.000
- Cải tạo sửa chữa			
- Đầu tư XDCB hoàn thành			
- Chuyển sang bất động sản đầu tư			
- Thanh lý, nhượng bán	3.008.730.910		3.008.730.910
- Tặng/giảm khác (*)			
Số dư cuối năm	9.240.560.154	216.000.000	9.456.560.154
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	381.381.152		381.381.152
- Khấu hao trong năm	208.999.222	4.536.986	213.536.208
- Tăng khác			
- Chuyển sang bất động sản đầu tư			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác (*)	276.881.544		276.881.544
Số dư cuối năm	313.498.830	4.536.986	318.035.816
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	5.850.448.092		5.850.448.092
2. Tại ngày cuối năm	8.927.061.324	211.463.014	9.138.524.338

Ghi chú: (*) TSCĐ vô hình tăng/giảm trong năm là theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp để chuyển Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sài Gòn thành Công ty Cổ phần.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 đồng
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ chờ thanh lý: không phát sinh
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ vô hình có giá trị lớn trong tương lai: không có

11. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí SX, KD dở dang dài hạn				
Chi phí nuôi cá sấu	10.888.876.674		15.052.182.043	
Chi phí sấu gia công			126.555.590	
Chi phí trồng rừng	8.839.422.352		11.137.236.416	
Cộng	19.728.299.026	-	26.315.974.049	-
b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án xây dựng nhà kho tiền chế Nhà máy CB gỗ			16.119.996	16.119.996
Dự án đầu tư trại sấu Phú Quốc			331.594.400	
Dự án vườn cây cao su			20.636.629.067	19.370.001.891
Cộng			20.984.343.463	19.386.121.887
12. TÀI SẢN KHÁC			Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn			-	-
b. Dài hạn				1.167.602.851
Thuế TNDN hoãn lại của tiền thuê đất				1.167.602.851
Cộng			-	1.167.602.851
13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN			Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
* Văn phòng	19.056.397.945	19.056.397.945	6.318.281.419	6.318.281.419
* XN Giồng trồng rừng	251.007.400	251.007.400	452.275.000	452.275.000
* Nhà máy Chế biến gỗ	5.772.480.303	5.772.480.303	11.045.111.808	11.045.111.808
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	25.079.885.648	25.079.885.648	17.815.668.227	17.815.668.227
Doanh nghiệp tư nhân Tuấn Đạt	4.702.595.549	4.702.595.549		
Công ty TNHH SX Giấy & Bao bì giấy Tân Phú Trung	3.176.483.255	3.176.483.255		
Công ty Cổ phần Vĩnh Phát			699.892.960	699.892.960
Legnoluce S.p.A(USD)			1.683.617.414	1.683.617.414
Công ty TNHH MTV Phú Mỹ Phước			747.918.600	747.918.600
Công ty TNHH SX TM DV Thịnh Hoàng	1.957.428.000	1.957.428.000	2.723.721.000	2.723.721.000
Công ty TNHH SX TM DV Long Thành Công			1.832.187.050	1.832.187.050
Công ty TNHH Thế Phiệt			319.975.000	319.975.000
Mai Chí Công	2.309.200.000	2.309.200.000		
Lê Hiền Hữu	58.536.000	58.536.000	28.900.000	28.900.000
Lê Thị Mai	192.471.400	192.471.400		
Các đối tượng khác	12.683.171.444	12.683.171.444	9.779.456.203	9.779.456.203
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	25.079.885.648	25.079.885.648	17.815.668.227	17.815.668.227

TỔNG CÔNG TY NÔNG NGHIỆP SÀI GÒN TNHH MTV

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP SÀI GÒN

Số 8 Hoàng Hoa Thám, Quận Bình Thạnh, TP.HCM

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC	Số cuối năm	Số đầu năm
* Văn phòng	742.175.000	758.203.900
* XN Giống trồng rừng		
* Nhà máy Chế biến gỗ	1.093.282.914	4.876.131.045
+ Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.835.457.914	5.634.334.945
Công ty TNHH Hekou Lianjia Breeding	742.175.000	742.175.000
Công ty TNHH Legnoluce Việt Nam (LEVICO)	150.000.000	
Công ty Stienhoff Erope (18.713,19 USD)	419.736.852	
Công ty CERATROPIC		780.258.569
Hillerstorps Tra AB		598.793.262
Công ty IVENA INTERNATIONAL PTE		535.712.669
Wren Living LID - Wren Kitchen (14.212,1 USD)	316.646.028	1.711.973.755
XCELLA (9.275,3 USD)	206.900.034	99.462.820
Các đối tượng khác		1.165.958.870
Cộng	1.835.457.914	5.634.334.945

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a. Thuế và các khoản phải nộp NN	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	101.057.500		101.057.500	
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		11.231.447	11.231.447	
Thuế xuất nhập khẩu		12.033.693	12.033.693	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.808.149.024	2.057.532.545	3.865.681.569	
Thuế thu nhập cá nhân	115.327.637	903.460.722	707.167.779	311.620.580
Tiền thuê đất	5.229.546.750	2.493.145.067	5.373.478.266	2.349.213.951
Các khoản thuế khác phải nộp	3.507.193.821	203.663.310	3.704.561.289	6.295.842.170
Cộng	10.761.274.732	5.681.066.784	13.775.211.543	2.667.129.970

b. Thuế và các khoản phải thu NN	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp			67.668.623	67.668.623
Cộng			67.668.623	67.668.623

Ghi chú: Công ty áp dụng thuế suất 10% cho thuế GTGT phải nộp, thuế suất thuế TNDN 22% trên thu nhập tính thuế, thuế nhà đất, tiền thuê đất theo thông báo của Cơ quan Thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
Văn phòng	9.711.533.961	10.231.325.123
XN Giống trồng rừng	388.500.000	
Nhà máy Chế biến gỗ	1.619.235.247	2.286.918.054
Cộng	11.719.269.208	12.518.243.177

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Chi phí phải trả ngắn hạn		5.036.796.440
Chi phí thuê đất		5.036.796.440
b. Chi phí phải trả dài hạn		
Cộng		5.036.796.440

18. PHẢI TRẢ KHÁC	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Phải trả khác ngắn hạn	51.434.507.232	1.877.856.160
Kinh phí công đoàn	100.683.650	106.342.110
Bảo hiểm xã hội	90.757.770	12.385.153
Thù lao HDTV và Kiểm soát viên Công ty		53.448.473
Phải trả Cổ phần hóa (*)	48.406.642.000	
Khoản phải trả người lao động nghỉ việc khi CPH Công ty	708.675.984	
Phải trả khác	422.081.900	14.496
<i>- Phải trả khác ngắn hạn là các bên liên quan</i>	1.705.665.928	1.705.665.928
Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV (**)	1.705.665.928	1.705.665.928
b. Phải trả khác dài hạn	1.975.576.100	3.961.719.009
<i>- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn</i>	1.975.576.100	2.350.744.800
Văn phòng	1.975.576.100	850.744.800
XN Giồng trồng rừng		1.500.000.000
<i>- Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>		1.610.974.209
Công ty TNHH MTV Bò sữa TP.HCM		1.610.974.209
Cộng	53.410.083.332	5.839.575.169

Ghi chú:

(*) Đây là khoản phải trả về quỹ sản xuất doanh nghiệp khi Cổ phần hóa

(**) Căn cứ Quyết định số 4189/QĐ-UBND TP.HCM ngày 30/09/2015 về việc xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sài Gòn để Cổ phần hóa.

Căn cứ Quyết định số 2553//QĐ-UBND ngày 23/05/2014 của UBND TP.HCM về việc Cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sài Gòn.



19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a- Vay ngắn hạn	28.540.316.763	28.540.316.763	36.416.636.263	32.967.483.897	25.091.164.397	25.091.164.397
Ngân hàng TM Cổ phần Á Châu-CN Phan Đình Phùng(USD) (a)	2.970.000.000	2.970.000.000	8.970.000.000	9.396.240.000	3.396.240.000	3.396.240.000
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT-CN HCM Tiền USD (520.000 USD)	11.674.000.000	11.674.000.000	13.100.262.500	10.856.702.500	9.430.440.000	9.430.440.000
Tiền VND	3.001.503.584	3.001.503.584	3.001.560.584	6.947.541.397	6.947.484.397	6.947.484.397
Ngân hàng TM Cổ phần Công Thương VN - CN2	10.894.813.179	10.894.813.179	10.894.813.179	4.367.000.000	4.367.000.000	4.367.000.000
Ngân hàng TNHH MTV ShinHan Việt Nam						
Bà Trần Thị Nương			450.000.000	450.000.000		
Ông Huỳnh Văn Bé				500.000.000	500.000.000	500.000.000
Ông Trần Thanh Phú				450.000.000	450.000.000	450.000.000
b- Vay dài hạn						
Cộng	28.540.316.763	28.540.316.763	36.416.636.263	32.967.483.897	25.091.164.397	25.091.164.397

Ghi chú:

- (a) Khoản vay từ Ngân hàng TM Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Phan Đình Phùng theo hợp đồng số PDP.DN.71.120814 ký ngày 13/08/2014; Hạn mức vay: 20.000.000.000 đồng; Lãi suất: Được quy định theo từng kế ước vay và thay đổi theo điều chỉnh thông báo; Tài sản đảm bảo: Thửa đất số 336 tại xã An Phú Đông, phường An Phú Đông, Quận 12 có tài sản gắn liền với đất số Tô 45- KP3, Quốc lộ 1A, Quận 12 và thửa đất số 588 tại xã Phước Long, phường Phước Long, quận 9, Tp.HCM có tài sản gắn liền với đất số 425A2 Tây Hòa, phường Phước Long A, quận 9, Tp.HCM, chủ sở hữu 2 tài sản trên là: Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sài Gòn. Khoản vay đã được đối chiếu xác nhận tại ngày 31/12/2015.
- (b) Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Chi nhánh Thành phố HCM - PGD Phó Đức Chính. Số hợp đồng 1700-LAV-201400490 ký ngày 19/05/2014; Hạn mức vay: 30.000.000.000 đồng; Mục đích: Bổ sung vốn lưu động; Lãi suất: Thỏa thuận trên giấy nhận nợ, tính hàng tháng vào ngày cuối tháng. Khoản vay đã được đối chiếu xác nhận tại ngày 31/12/2015.
- (c) Ngân hàng TNHH TNHH MTV ShinHan Việt Nam. Số hợp đồng BC_HDID/FORIMEX/201507 ký ngày 17/09/2015; Hạn mức vay: 22.480.000.000 đồng (tương đương 1.000.000 USD); Mục đích: Bổ sung vốn lưu động; Lãi suất sẽ được điều chỉnh 03 tháng một lần, tính hàng tháng vào ngày 25. Khoản vay đã được đối chiếu xác nhận tại ngày 31/12/2015.

20. QUỸ KHEN THƯỜNG PHÚC LỢI

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ khen thưởng đầu năm	9.616.494.519	541.064.311
Trích lập quỹ khen thưởng trong năm	3.435.778.847	14.307.491.989
Chi quỹ khen thưởng trong năm	(12.216.578.187)	(5.232.061.781)
Quỹ khen thưởng cuối năm	835.695.179	9.616.494.519



21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Tổng Cộng
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển		
A	1	2	3	4	5	
Số dư đầu năm trước	95.746.000.000			1.145.610.927	96.891.610.927	
- Tăng vốn trong năm trước			8.928.954.477		8.928.954.477	
- Lãi trong năm trước				522.047.690	522.047.690	
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Lỗ trong năm trước			(5.273.875.630)		(5.273.875.630)	
- Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	95.746.000.000		3.655.078.847	1.667.658.617	101.068.737.464	
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay			11.116.979.426		11.116.979.426	
- Tăng khác (**)		38.256.535.667			38.256.535.667	
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác (*)			(4.313.339.500)		(4.313.339.500)	
Số dư cuối năm nay	95.746.000.000	38.256.535.667	10.458.718.773	1.667.658.617	146.128.913.057	

Ghi chú: (*)

- Phân chia lợi nhuận ròng Đức Trọng cho Công ty TNHH MTV Bò Sữa TP.HCM theo biên bản thanh lý hợp đồng ngày 04/05/2015

- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2014

Cộng

Số tiền

931.660.653

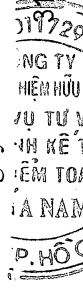
3.381.678.847

4.313.339.500

(**) Căn cứ Quyết định số 4189/QĐ-UBND TP.HCM ngày 30/09/2015 về việc xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sài Gòn để Cổ phần hóa.

Căn cứ Quyết định số 2553/QĐ-UBND ngày 23/05/2014 của UBND TP.HCM về việc Cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sài Gòn.

Căn cứ Báo cáo thẩm định xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty.



TỔNG CÔNG TY NÔNG NGHIỆP SÀI GÒN TNHH MTV**CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP SÀI GÒN**

Số 8 Hoàng Hoa Thám, Quận Bình Thạnh, TP.HCM

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỉ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn Nhà nước	100%	95.746.000.000	95.746.000.000
Cộng	100%	95.746.000.000	95.746.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	95.746.000.000	95.746.000.000
+ Vốn góp tăng năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	95.746.000.000	95.746.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		
d) Các quỹ của doanh nghiệp	1.667.658.617	1.667.658.617
Quỹ đầu tư và phát triển	1.667.658.617	1.667.658.617
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại -USD	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng NN và Phát Triển Nông Thôn	304.366,19	164.629,71
Ngân hàng TM Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	361,47	374,67
Ngân hàng TM Cổ phần Á Châu	303.379,81	303.708,91
Cộng	608.107,47	468.713,29

b) Nợ khó đòi đã xử lý	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên nhân xóa nợ là do quá hạn thanh toán, không có khả năng thu hồi		
Các đối tượng khác (từ năm 2004 đến 2006)	1.422.350.948	2.725.769.741
Công ty TNHH Nguyễn Giáo	593.742.258	593.742.258
Công ty William Sonoma Inc	197.964.000	197.964.000
Công ty Fortpolio Production Ins Dba Sitcom Furniture	710.115.328	710.115.328
Công ty Arens Moebel	347.975.888	347.975.888
Công ty TNHH Hưng Tiến Phát	67.218.235	
Cộng	3.339.366.657	4.575.567.215

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa; thành phẩm	467.817.745.353	467.457.559.382
Doanh thu bồi thường, hỗ trợ cây trồng (*)	9.900.610.785	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	632.101.771	664.953.506
Cộng	478.350.457.909	468.122.512.888
b. Doanh thu đối với các bên liên quan	-	-
CN TCT Nông Nghiệp Sài Gòn TNHH MTV -		
Công ty chăn nuôi và CBTP Sài Gòn	416.953.267	
Cộng	416.953.267	-

Ghi chú: (*) xem thêm chi tiết tại thuyết minh V.5 trang 22

2. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Doanh thu bán hàng hóa; thành phẩm
Doanh thu bồi thường, hỗ trợ cây trồng
Doanh thu cung cấp dịch vụ
Cộng

Năm nay	Năm trước
467.817.745.353	467.457.559.382
9.900.610.785	
632.101.771	664.953.506
478.350.457.909	468.122.512.888

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn bán hàng hóa; thành phẩm
Giá vốn cung cấp dịch vụ
Cộng

Năm nay	Năm trước
438.501.193.337	416.612.782.063
438.501.193.337	416.612.782.063

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Lãi tiền gửi, tiền cho vay, tiền thanh toán
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
Cộng

Năm nay	Năm trước
121.626.829	247.247.745
734.562.681	265.534.768
	65.803.621
856.189.510	578.586.134

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Lãi tiền vay
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
Cộng

Năm nay	Năm trước
756.530.908	841.879.321
243.374.845	153.447.449
6.574.080	165.002.298
1.006.479.833	1.160.329.068

6. THU NHẬP KHÁC

Thu nhập từ thanh lý TSCĐ, phế liệu
Thu bồi thường đất Xuân Lộc
Thu bồi thường giải phóng mặt bằng xưởng Long Bình (*)
Thu bồi thường cá sấu
Thu nhập khác
Xử lý nợ
Thu nhập từ hỗ trợ
Thu nhập theo biên bản kiểm tra thuế và Tổng công ty
Thu nhập từ bảo vệ rừng Hàm Tân
Cộng

Năm nay	Năm trước
4.545.454	138.200.000
	2.218.583.658
8.738.234.000	
36.000.000	
39.559.015	48.926.014
	226.928.310
122.907.442	108.910.100
	1.728.685.986
	177.619.007
8.941.245.911	4.647.853.079

Ghi chú: (*) Đây là khoản Công ty được nhận đền bù từ Ban đền bù giải phóng mặt bằng Quận 9 về diện tích đất **5.533,6 m²** tại phường Long Bình, Quận 9 bị thu hồi theo Quyết định số 2300/QĐ-UBND ngày 07/05/2012 của Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Thành Phố Hồ Chí Minh và Quyết định số 1119/QĐ-UBND ngày 24/12/2014 của Ủy Ban Nhân Dân Quận 9 Công bố giá trị Bồi thường cho diện tích đất bị thu hồi; Ngày 03/09/2015 Ủy Ban Nhân Dân Quận 9 có công văn số 1926/UBND-BBT về việc bàn giao mặt bằng trên.

7. CHI PHÍ KHÁC

Chi phí phục vụ bồi thường đất rừng
Chi nộp phạt hành chính, môi trường
Thuế GTGT không được khấu trừ
Cá sấu chết
Hàng thanh lý
Chi phí khác
Chi phí thuê đất

Năm nay	Năm trước
	689.469.334
540.364.733	283.500.000
	129.318.815
335.294.194	2.519.950.773
7.865.385	440.594.935
139.004.361	72.615.291
(3.452.813.000)	1.803.612.077

Chi phí khấu hao đất Phú Quốc	167.030.820	125.273.115
Chi bồi thường giải phóng mặt bằng xưởng Long Bình (*)	8.441.638.000	
Chi trả cho người lao động nghỉ việc khi CPH	708.675.984	
Khấu hao của TSCĐ không dùng cho SXKD		41.178.292
Chi phí phạt vi phạm hợp đồng		133.993.846
Xử lý nợ		74.614.527
Chi phí bảo vệ rừng Hàm Tân		92.230.765
Cộng	6.887.060.477	6.406.351.770

Ghi chú: (*) Đây là khoản chi trả tiền đền bù cho cán bộ công nhân viên xưởng chế biến gỗ Long Bình căn cứ theo hồ sơ chi tiết như sau:

Ngày 02/03/2003 Công ty đã chấp thuận đề nghị của Quản đốc phân xưởng chế biến gỗ Long Bình (ông Nguyễn Văn Thứ) về việc xin chủ trương tự sửa chữa nâng cấp xưởng chế biến gỗ Long Bình bằng nguồn vốn tự huy động của các cán bộ công nhân viên trong xưởng.

Biên bản kiểm kê tài sản - nhà cửa vật kiến trúc hàng năm của công ty từ năm 2009 đến năm 2015. Trong đó xác định tài sản do cán bộ công nhân viên tự đầu tư tại Xưởng Long Bình.

Biên bản làm việc ngày 12/06/2017 giữa Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sài Gòn với Ông Nguyễn Văn Thứ về việc: hai bên thống nhất toàn bộ tài sản - nhà xưởng vật kiến trúc tại Xưởng Long Bình tiếp tục được sử dụng và thỏa thuận khi Nhà nước thu hồi, giải tỏa thì tài sản của bên nào bên đó tự thu hồi và được hưởng chế độ chính sách của Nhà nước.

8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	759.840.356	1.248.403.296
Chi phí nhân công	1.563.252.844	1.858.111.204
Chi phí khấu hao TSCĐ	313.407.814	284.385.764
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.317.465.549	2.457.567.740
Chi phí khác bằng tiền	1.512.847.619	3.980.163.663
Cộng	8.466.814.182	9.828.631.627

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	268.600.844	108.027.969
Chi phí nhân công	14.328.299.373	16.764.490.246
Chi phí khấu hao TSCĐ	702.908.447	811.576.683
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.170.792.089	687.902.502
Chi phí khác bằng tiền	473.629.926	9.400.337.225
Cộng	18.944.230.679	27.772.334.625

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	376.902.904.197	358.126.865.411
Chi phí nhân công	56.703.673.664	63.476.381.233
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.836.105.761	3.864.425.961
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.626.524.672	26.813.943.623
Chi phí khác bằng tiền	3.543.929.756	8.504.191.065
Cộng	461.613.138.050	452.281.616.228

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

Cộng

Năm nay	Năm trước
2.057.532.545	3.311.274.372
2.057.532.545	3.311.274.372

11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

Cộng

Năm nay	Năm trước
1.167.602.851	(671.705.901)
1.167.602.851	(671.705.901)

12. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ

+ Tổng lợi nhuận trước thuế

+ Các khoản điều chỉnh tăng

Các khoản chi không hợp lý hợp lệ

Chi phí khấu hao ngoài SXKD

Khấu hao TSCĐ có được do cản trở nợ Công ty Nguyễn Giáo

Lỗi do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

Chi phí phân bổ lãi cao su cho Công ty Phước Long

Nộp phạt vi phạm

Chi phí truy thu thuế theo QĐ1481/QĐ-CT-XP ngày 18/4/2014

Tiền thuê đất

+ Các khoản điều chỉnh giảm

Lãi do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

Tiền thuê đất

Các khoản chi khen thưởng, phúc lợi

Khoản chênh lệch bán tài sản

Khoản hoàn nhập dự phòng công nợ công ty Hưng Tiến Phát

+ Tổng thu nhập chịu thuế

+ Thuế TNDN phải nộp

+ Thuế TNDN hoãn lại (Chi phí thuế đất năm 2013; 2014)

+ Số thuế bị truy thu năm 2014

+ Lợi nhuận sau thuế TNDN

Năm nay	Năm trước
14.342.114.822	11.568.522.948
987.061.415	3.580.895.491
731.107.628	90.883.128
	41.178.292
77.349.823	77.350.032
178.603.964	
	290.340.411
	27.934.988
	3.053.208.640
5.976.755.578	3.345.787.385
5.600.920	81.815.147
3.053.208.640	
2.917.946.018	1.468.068.017
	1.728.685.988
	67.218.235
9.352.420.659	11.803.631.054
2.057.532.545	2.596.798.832
1.167.602.851	(671.705.901)
	714.475.540
11.116.979.426	8.928.954.477

VII. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch trong kỳ (VND)
1. Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn TNHH MTV	Công ty Chủ sở hữu vốn	Thu hộ chi hộ	5.500.000
		Nhận Tài sản chuyển về do cổ phần hóa doanh nghiệp	1.069.033.144
		Nhận khoản đầu tư góp vốn vào công ty Nhất Phương chuyển về do cổ phần hóa doanh nghiệp	16.607.243.120
		Thu khoản chi phí vốn đầu tư nộp ngân sách	3.507.193.821

2. Công ty TNHH MTV Bò Sữa TP.HCM	Công ty cùng Tổng Công ty	Hợp tác thực hiện trồng rừng nguyên liệu giấy (Keo lá tràm)	931.660.653
-----------------------------------	---------------------------	---	-------------

2. Số liệu so sánh

Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính năm 2014 của đơn vị, được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS). Báo cáo phát hành dưới dạng ý kiến ngoại trừ.

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1 và III.2, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh theo qui định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này.

3. Số liệu đầu năm trước và sau điều chỉnh hồi tố

3.1 Số liệu báo cáo trước và sau điều chỉnh

Số liệu báo cáo tài chính chưa điều chỉnh của các năm

Chỉ tiêu	MS	Năm 2015	Năm 2014
Bảng cân đối kế toán			
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	42.480.964.200	31.553.699.714
Phải thu ngắn hạn khác	136	29.974.602.609	1.478.930.407
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	-	(122.884.769)
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	702.576.367	3.595.805.401
TSCĐ vô hình	227		
- Nguyên giá	228	9.456.560.154	1.250.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(318.035.816)	(256.108.037)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	19.728.299.026	26.265.096.576
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	20.984.343.463	24.367.951.131
Chi phí trả trước dài hạn	261	1.745.924.287	2.201.479.642
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	679.142.847
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	2.667.129.973	10.737.050.693
Phải trả người lao động	314	11.719.269.208	14.385.918.997
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	-	3.087.012.940
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	835.695.179	6.783.582.255
Phải trả dài hạn khác	337	1.975.576.100	3.857.719.009
Lợi nhuận chưa phân phối	421	10.458.718.773	6.996.604.623
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
Giá vốn hàng bán	11	438.501.193.337	416.685.465.756
Doanh thu hoạt động tài chính	21	856.189.510	568.335.170
Chi phí tài chính	22	1.006.479.833	1.150.078.104
Chi phí bán hàng	25	8.466.814.182	9.983.549.554
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	18.944.230.679	27.456.336.985
Thu nhập khác	31	8.941.245.911	4.867.853.079
Chi phí khác	32	6.887.060.477	6.289.340.435
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2.057.532.545	3.446.982.712
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	1.167.602.851	(679.142.847)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	11.116.979.426	9.226.090.438

Số liệu báo cáo tài chính sau điều chỉnh của các năm

Chỉ tiêu	MS	Năm 2015	Năm 2014
Bảng cân đối kế toán			
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	42.480.964.200	31.679.539.714
Phải thu ngắn hạn khác	136	29.974.602.609	1.064.806.508
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	-	(248.724.769)
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	702.576.367	3.584.138.732
TSCĐ vô hình	227	-	-
- Nguyên giá	228	9.456.560.154	6.231.829.244
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(318.035.816)	(381.381.152)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	19.728.299.026	26.315.974.049
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	20.984.343.463	19.386.121.887
Chi phí trả trước dài hạn	261	1.745.924.287	2.041.479.642
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	1.167.602.851
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	2.667.129.973	10.761.274.732
Phải trả người lao động	314	11.719.269.208	12.518.243.177
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	-	5.036.796.440
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	835.695.179	9.616.494.519
Phải trả dài hạn khác	337	1.975.576.100	3.961.719.009
Lợi nhuận chưa phân phối	421	10.458.718.773	3.655.078.847
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		-	-
Giá vốn hàng bán	11	438.501.193.337	416.612.782.063
Doanh thu hoạt động tài chính	21	856.189.510	578.586.134
Chi phí tài chính	22	1.006.479.833	1.160.329.068
Chi phí bán hàng	25	8.466.814.182	9.828.631.627
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	18.944.230.679	27.772.334.625
Thu nhập khác	31	8.941.245.911	4.647.853.079
Chi phí khác	32	6.887.060.477	6.406.351.770
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2.057.532.545	3.311.274.372
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	1.167.602.851	(671.705.901)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	11.116.979.426	8.928.954.477

3.2 Thuyết minh kèm theo

Điều chỉnh hồi tố theo Biên bản kiểm tra quyết toán năm 2014 của Kiểm toán Nhà Nước và điều chỉnh hồi tố cho năm 2014.

Nội dung	Ảnh hưởng của sai sót đến		
	31/12/2015	31/12/2014	
Bảng cân đối kế toán			
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	-	125.840.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	-	(414.123.899)
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	-	(125.840.000)
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	-	(11.666.669)
TSCĐ vô hình	227		
- Nguyên giá	228	-	4.981.829.244
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	-	(125.273.115)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	50.877.476
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	-	(4.981.829.244)
Chi phí trả trước dài hạn	261	-	(160.000.000)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	488.460.004
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	-	24.224.039
Phải trả người lao động	314	-	(1.867.675.820)

TỔNG CÔNG TY NÔNG NGHIỆP SÀI GÒN TNHH MTV**CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP SÀI GÒN****Báo cáo tài chính**

Số 8 Hoàng Hoa Thám, Quận Bình Thạnh, TP.HCM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Chi phí phải trả ngắn hạn	315	-	1.949.783.500
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	-	2.832.912.264
Phải trả dài hạn khác	337	-	104.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	421	-	(3.341.525.776)
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
Giá vốn hàng bán	11	-	(72.683.693)
Doanh thu hoạt động tài chính	21	-	10.250.964
Chi phí tài chính	22	-	10.250.964
Chi phí bán hàng	25	-	(154.917.927)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	-	315.997.640
Thu nhập khác	31	-	(220.000.000)
Chi phí khác	32	-	117.011.335
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	-	(135.708.340)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	7.436.946
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	-	(297.135.961)

4. Thông tin khác

Trong năm 2015, Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sài Gòn (Bên A) đã ký hợp đồng hợp tác kinh doanh số 02/HĐHTKD/CG-FOREMEX/2015 ngày 18/06/2015 và Phụ lục Hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 26/10/2015 với Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Cần Giờ (Bên B), nội dung hợp tác là Kinh doanh bán lẻ xăng dầu và dịch vụ công thêm chi tiết nội dung hợp tác như sau:

Bên A góp phần tài sản là 04 cửa hàng xăng dầu thuộc quyền sở hữu của bên A có tổng diện tích là: **5.019,1** m² đất; Bên B đóng góp kinh nghiệm, tay nghề kỹ thuật kinh doanh bán lẻ xăng dầu và vốn lưu động để kinh doanh. Bên A được chia lợi nhuận tối thiểu của 04 cửa hàng là **299.990.000** đồng/tháng; Mức phân chia lợi nhuận này được tính cho năm đầu tiên và được điều chỉnh (không quá 10%) cho năm tiếp theo (Bên A) đồng ý không thu lợi nhuận tháng đầu để tạo điều kiện cho bên B hoàn tất cải tạo, sửa chữa cửa hàng.

Thời gian hợp tác kinh doanh: Từ ngày 01/07/2015 đến 21/12/2022

Thời điểm bàn giao:**Ngày giao**

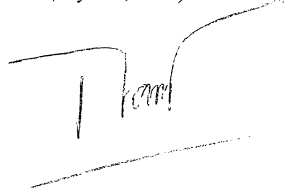
- | | |
|--|------------|
| 1. Cửa hàng nhiên liệu Forimex I - tại 127-129 Nơ Trang Long, Quận Bình Thạnh. | 08/07/2015 |
| 2. Cửa hàng nhiên liệu Forimex II - địa chỉ 63 Quốc lộ 13, phường Hiệp Bình Chánh, Quận Thủ Đức. | 08/07/2015 |
| 3. Cửa hàng nhiên liệu Forimex III: 3/1 Nguyễn Thị Định, Quận 2 -TP.HCM | 06/08/2015 |
| 4. Cửa hàng nhiên liệu Forimex IV: 652 A Tô Ký, phường Tân Chánh Hiệp, Quận 2 | 04/08/2015 |

Ký quỹ: Bên B ký quỹ cho bên A 1 khoản là: **900.000.000** đồng

Cam kết khác: Nếu 1 trong 2 bên muốn chấm dứt hợp đồng trước hạn thì phải thông báo cho bên kia trước 60 ngày và phải được bên kia chấp thuận. Nếu Bên B không thanh toán phần lợi nhuận cho Bên A trong vòng 3 tháng thì Bên A có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng. Khi hết hợp đồng Bên B phải bàn giao lại cho Bên A mọi tài sản thuộc 04 cửa hàng trong tình trạng sử dụng tốt, nếu có hư hỏng bên B phải khắc phục sửa chữa; các công trình phụ do bên B cải tạo, nâng cấp phải để lại nguyên trạng cho Bên A mà không đòi lại bất kỳ khoản chi phí bù đắp nào.

Người lập biểu

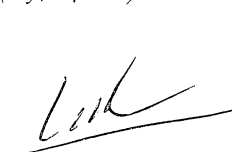
(Ký, họ tên)



Lưu Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

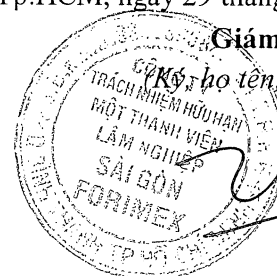


Đỗ Văn Chiến

Tp.HCM, ngày 29 tháng 01 năm 2016

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hà Quốc Cường